

Số: 36./QĐ-TMN

Trung Son, ngày 10 tháng 07 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2024 của trường MN Trung Son

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;  
Xét đề nghị của bộ phận tài vụ trường MN Trung Son,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2024 của trường MN Trung Son ( Có biểu chi tiết đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài chính và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**  
- Phòng TC - KH;  
- Lưu: VT, ...

**HIỆT TRƯỞNG**  
  
**Trần Thị Nghĩa**

Trung Son, ngày 10 tháng 7 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị trường Mầm non Trung Son công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý II/2024 của đơn vị như sau:

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm   | Thực hiện quý II năm 2024 | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) | 1   | 2                                | 3             | 4             | 5      | 6       |
|-------|---------------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|-----|----------------------------------|---------------|---------------|--------|---------|
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 630,000,000   | 124,149,620               | 19.7%                           | 165.16%                                                 | I   | Số thu phí, lệ phí               | 630,000,000   | 124,149,620   | 19.7%  | 165.16% |
| I     | Học phí                                     | 630,000,000   | 124,149,620               | 19.7%                           | 165.16%                                                 | II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 630,000,000   | 124,149,620   | 19.7%  | 165.16% |
| I     | Chi sự nghiệp giáo dục                      | 630,000,000   | 124,149,620               | 19.7%                           | 165.16%                                                 | a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên   | 630,000,000   | 124,149,620   | 19.7%  | 165.16% |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 9,258,426,000 | 2,480,420,818             | 26.8%                           | 129.7%                                                  | I   | Nguồn ngân sách trong nước       | 9,258,426,000 | 2,480,420,818 | 26.8%  | 129.7%  |
| I     | Chi sự nghiệp giáo dục                      | 9,258,426,000 | 2,480,420,818             | 26.8%                           | 129.7%                                                  | 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên   | 9,213,000,000 | 2,437,819,818 | 26.46% | 128.3%  |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 45,426,000    | 42,601,000                | 100%                            | 331%                                                    |     |                                  |               |               |        |         |

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG MẠM NON TRUNG SON

Trần Thị Nghĩa



THUYẾT MINH BẢNG GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
(QUY II NĂM 2024)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| STT                                       | Mức  | Tiêu mục | Nội dung                                                     | Số tiền       |
|-------------------------------------------|------|----------|--------------------------------------------------------------|---------------|
| I                                         |      |          | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                  | 124,149,620   |
| I                                         |      |          | Số thu phí, lệ phí                                           | 124,149,620   |
| 1.1                                       |      |          | Lệ phí                                                       | 124,149,620   |
| 1.2                                       |      |          | Chi học phí                                                  | 124,149,620   |
|                                           | 129  |          | Chi thanh toán cho cả nhân                                   | 12,600,000    |
|                                           | 6750 |          | Tiền công trả cho lao động theo HB+ lương                    | 12,600,000    |
|                                           |      | 6757     | Thuế bảo vệ, lao công                                        | 12,600,000    |
|                                           | 130  |          | Chi hàng hóa dịch vụ                                         | 111,549,620   |
|                                           | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                 | 55,554,920    |
|                                           |      | 6501     | Tiền điện                                                    | 21,834,390    |
|                                           |      | 6502     | Tiền nước                                                    | 6,364,030     |
|                                           |      | 6504     | Tiền vệ sinh, môi trường                                     | 27,356,500    |
|                                           | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                  | 55,994,700    |
|                                           |      | 7049     | Chi khác                                                     | 55,994,700    |
| II                                        |      |          | Dự toán chi ngân sách nhà nước                               | 2,480,420,818 |
| I                                         |      |          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                 | 2,437,819,818 |
| Tiểu nhóm 0129 Chi thanh toán cho cả nhân |      |          |                                                              | 2,210,079,518 |
|                                           |      |          | Tiền lương, tiền công                                        | 2,028,579,518 |
|                                           | 6000 |          | Tiền lương                                                   | 1,096,544,258 |
|                                           |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                        | 1,078,940,258 |
|                                           |      | 6003     | Lương hợp đồng theo chế độ                                   | 17,604,000    |
|                                           | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 34,452,360    |
|                                           |      | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 34,452,360    |
|                                           | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                | 582,143,926   |
|                                           |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                              | 12,150,000    |
|                                           |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 372,537,000   |
|                                           |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 540,000       |
|                                           |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề         | 196,916,926   |
|                                           | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                             | 94,800,000    |
|                                           |      | 6299     | Chi khác                                                     | 94,800,000    |
| 6300                                      |      |          | Các khoản đóng góp                                           | 315,438,974   |
|                                           |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                              | 234,629,097   |
|                                           |      | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                | 40,404,938    |

Trịnh Thị Hoa



Người lập biên

Trần Thị Nghĩa



Thư trưởng đơn vị

Ngày 10. tháng 07 năm 2024

| STT  | Mục | Tiêu mục | Nội dung                                                                                   | Số tiền       |
|------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|      |     | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                         | 26,936,625    |
|      |     | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 13,468,313    |
| 6400 |     |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                      | 86,700,000    |
|      |     | 6449     | Chi khác                                                                                   | 86,700,000    |
| 6550 |     |          | Vật tư văn phòng                                                                           | 59,450,000    |
|      |     | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 59,450,000    |
| 6600 |     |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          | 3,036,000     |
|      |     | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax       | 1,056,000     |
|      |     | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 1,980,000     |
| 6700 |     |          | Công tác phí                                                                               | 3,000,000     |
|      |     | 6704     | Khoản công tác phí                                                                         | 3,000,000     |
| 6750 |     |          | Chi phí thuê mượn                                                                          | 8,135,000     |
|      |     | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                                   | 8,135,000     |
| 6900 |     |          | Sửa chữa, duy tu tài sản nước và công trình cơ sở hạ tầng                                  | 58,231,600    |
|      |     | 6907     | Nhà cửa                                                                                    | 35,677,500    |
|      |     | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 1,800,000     |
|      |     | 6921     | Dường điện, cấp thoát nước                                                                 | 20,754,100    |
| 7000 |     |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                | 83,387,700    |
|      |     | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                   | 43,653,400    |
|      |     | 7049     | Chi khác                                                                                   | 39,734,300    |
| 7050 |     |          | Mua sắm tài sản vô hình                                                                    | 11,000,000    |
|      |     | 7053     | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                  | 11,000,000    |
| 7750 |     |          | Chi khác                                                                                   | 1,500,000     |
|      |     | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                | 1,500,000     |
|      |     |          | II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                               | 42,601,000    |
| 6100 |     |          | Phụ cấp lương                                                                              | 35,601,000    |
|      |     | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 35,601,000    |
| 6150 |     |          | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                             | 7,000,000     |
|      |     | 6157     | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                | 3,000,000     |
|      |     | 6199     | Các khoản hỗ trợ khác                                                                      | 4,000,000     |
|      |     |          | Tổng cộng                                                                                  | 2,480,420,818 |



THUYẾT MINH BẢNG GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
(6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| STT                                       | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                     | Số tiền       |
|-------------------------------------------|------|----------|--------------------------------------------------------------|---------------|
| I                                         |      |          | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                  | 202,742,028   |
| I                                         |      |          | Số thu phí, lệ phí                                           | 202,742,028   |
| I.1                                       |      |          | Lệ phí                                                       | 202,742,028   |
|                                           |      |          | Học phí                                                      | 202,742,028   |
| 1.2                                       |      |          | Chi học phí                                                  | 202,742,028   |
|                                           | 129  |          | Chi thanh toán cho cả nhân                                   | 25,200,000    |
|                                           | 6750 |          | Tiền công trả cho lao động theo HĐ+ lương                    | 25,200,000    |
|                                           |      | 6757     | Thuê bảo vệ, lao công                                        | 25,200,000    |
| 130                                       |      |          | Chi hàng hóa dịch vụ                                         | 177,542,028   |
|                                           | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                 | 78,965,278    |
|                                           |      | 6501     | Tiền điện                                                    | 37,524,476    |
|                                           |      | 6502     | Tiền nước                                                    | 14,084,302    |
|                                           |      | 6504     | Tiền vệ sinh, môi trường                                     | 27,356,500    |
|                                           | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                  | 98,576,750    |
|                                           |      | 7049     | Chi khác                                                     | 98,576,750    |
| II                                        |      |          | Dự toán chi ngân sách nhà nước                               | 2,580,673,218 |
| I                                         |      |          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                 | 2,437,819,818 |
| Tiểu nhóm 0129 Chi thanh toán cho cả nhân |      |          |                                                              | 5,196,100,628 |
|                                           |      |          | I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ                              | 4,868,003,528 |
|                                           | 6000 |          | Tiền lương                                                   | 2,141,264,903 |
|                                           |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                        | 2,106,056,903 |
|                                           |      | 6003     | Lương hợp đồng theo chế độ                                   | 35,208,000    |
|                                           | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 88,657,920    |
|                                           |      | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 88,657,920    |
|                                           |      |          | Phụ cấp lương                                                | 1,127,997,367 |
|                                           |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                              | 24,300,000    |
|                                           |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 723,321,000   |
|                                           |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 1,080,000     |
|                                           |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề         | 379,296,367   |
| 6250                                      |      |          | Phúc lợi tập thể                                             | 327,900,000   |
|                                           |      | 6299     | Chi khác                                                     | 327,900,000   |
| 6300                                      |      |          | Các khoản đóng góp                                           | 616,205,163   |
|                                           |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                              | 458,331,633   |
|                                           |      | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                | 78,936,752    |
|                                           |      | 6303     | Kinh phí công đoàn                                           | 52,624,526    |

Trình Thị Hoa

Người lập biểu

Trần Thị Nghĩa

Thủ trưởng đơn vị

Ngày ... tháng 07 năm 2024

|      |                                                                 |               |  |
|------|-----------------------------------------------------------------|---------------|--|
| 6304 | Bao hiểm thất nghiệp                                            | 26,312,252    |  |
| 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                           | 145,100,000   |  |
| 6449 | Chi khác                                                        | 145,100,000   |  |
| 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                                    | 197,100       |  |
| 6505 | Tiền khoản phưong tiện theo chế độ                              | 197,100       |  |
| 6550 | Vật tư văn phòng                                                | 59,450,000    |  |
| 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                              | 59,450,000    |  |
| 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                               | 4,092,000     |  |
| 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê ba   | 2,112,000     |  |
| 6605 | Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Inter | 1,980,000     |  |
| 6700 | Công tác phí                                                    | 7,400,000     |  |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí                                            | 800,000       |  |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                             | 600,000       |  |
| 6704 | Khoản công tác phí                                              | 6,000,000     |  |
| 6750 | Chi phí thuê mượn                                               | 15,135,000    |  |
| 6757 | Thuế lao động trong nước                                        | 11,135,000    |  |
| 6799 | Chi phí thuê mượn khác                                          | 4,000,000     |  |
| 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và c       | 79,027,400    |  |
| 6907 | Nhà cửa                                                         | 56,473,300    |  |
| 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                                   | 1,800,000     |  |
| 6921 | Bường điện, cấp thoát nước                                      | 20,754,100    |  |
| 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                     | 23,600,000    |  |
| 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                 | 23,600,000    |  |
| 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                     | 202,888,675   |  |
| 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư                                        | 142,853,400   |  |
| 7049 | Chi khác                                                        | 60,035,275    |  |
| 7050 | Mua sắm tài sản vô hình                                         | 11,000,000    |  |
| 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                       | 11,000,000    |  |
| 7750 | Chi khác                                                        | 18,088,000    |  |
| 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                                     | 18,088,000    |  |
|      | II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                    | 42,601,000    |  |
| 6100 | Phụ cấp lương                                                   | 35,601,000    |  |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                             | 35,601,000    |  |
| 6150 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ d       | 7,000,000     |  |
| 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                     | 3,000,000     |  |
| 6199 | Các khoản hỗ trợ khác                                           | 4,000,000     |  |
|      | Tổng cộng                                                       | 4,910,604,528 |  |



Trung Son, ngày 07 tháng 07 năm 2024

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2024 của Trường Mầm non Trung Son

I. Thời gian, địa điểm

Hôm nay, hồi 7 giờ 30 phút ngày 07/07/2024 Trường mầm non Trung Son tiến hành niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2024.

II. Thành phần

- Bà: Trần Thị Nghĩa
- Bà: Tạ Thị Thủy Hòa
- Bà: Vũ Thị Hương Giang
- Bà: Trịnh Thị Hoa
- Bà: Lê Thị Oanh
- Chức vụ: Hiệu trưởng - Chủ tọa
- Chức vụ: Phó hiệu trưởng
- Chức vụ: Phó HT – Thư kí
- Chức vụ: Kế toán
- Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân

III. Nội dung niêm yết

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2024 của Trường Mầm non Trung Son;

Nhà trường tiến hành niêm yết công khai số liệu tình hình dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2024 của Trường Mầm non Trung Son; ( Theo biểu chi tiết đính kèm)

IV. Hình thức niêm yết

Nhà trường niềm yết công khai trên văn phòng nhà trường, qua cuộc họp hội đồng SP nhà trường, công khai trang Web để các cán bộ giáo viên nhà trường được biết và cho ý kiến;

Thời điểm công khai từ ngày 10/7/2024 đến hết ngày 10/10/2024.

## V. Tổ chức thực hiện

Nhà trường chịu trách nhiệm công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2024 của Trường Mầm non Trung Sơn; theo đúng thời gian quy định;

Biên bản kết thúc và hỏi 8 giờ 30 phút cùng ngày với sự nhất trí 100% các thành viên./.

THE KIL

Vũ Thị Hồng Giang

**Nơi nhận:**  
-Lưu HS.

TRƯỜNG  
MẦM NON  
TRUNG SƠN  
HỒNG BÀO DỤC VÀ  
ĐÀO TẠO